

LƯỢC THUẬT VỀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT CỦA GIÁO SƯ NGUYỄN NGỌC SAN

A BRIEF OVERVIEW OF PROFESSOR NGUYEN NGOC SAN'S RESEARCH ON THE HISTORY OF THE VIETNAMESE LANGUAGE

Trần Trọng Dương^{1,*}

DOI: <https://doi.org/10.57001/huiv5804.2026.099>

TÓM TẮT

Bài báo lược thuật một số thành tựu nghiên cứu quan trọng về ngôn ngữ học lịch sử tiếng Việt của Giáo sư, Tiến sĩ, Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Ngọc San, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Các lĩnh vực nghiên cứu về ngữ văn và ngôn ngữ học lịch sử của Giáo sư trải rộng trên nhiều lĩnh vực chuyên sâu, như ngữ âm học lịch sử, từ vựng học lịch sử văn tự học chữ Nôm, từ Hán Việt và văn học. Bài báo này tập trung lược thuật các thành tựu chính yếu trên ba chủ đề chính là nguồn gốc tiếng Việt, ngữ âm tiếng Việt lịch sử và cấu trúc chữ Nôm. Dựa trên các cứ liệu về chữ Nôm và văn bản Nôm, các nghiên cứu của Nguyễn Ngọc San đã khẳng định tiếng Việt có lịch sử 12 thế kỷ, kể từ khi tiếng Việt tách ra khỏi tiếng Việt - Mường. Kế thừa và phát triển các thành tựu học thuật trong và ngoài nước trong suốt thế kỷ XX, ông cũng chứng minh một số quy luật biến đổi ngữ âm trong lịch sử, qua đó góp phần thúc đẩy các nghiên cứu chung về lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

Từ khóa: Ngôn ngữ học lịch sử, tiếng Việt lịch sử, ngữ âm học lịch sử, văn tự học, chữ Nôm.

ABSTRACT

This article summarizes some important research achievements in the historical linguistics of Vietnamese by Professor, Doctor, and People's Teacher Nguyen Ngoc San - Hanoi University of Education. Professor San's research areas in philology and historical linguistics span many specialized fields, including historical phonology, historical lexicology, Nôm script studies, Sino-Vietnamese vocabulary, and literature. This article focuses solely on introducing the main achievements in two topics: the origin of the Vietnamese language and historical Vietnamese phonology. Based on Nôm script and Nôm texts, Nguyen Ngoc San's research has confirmed that the Vietnamese language has a 12-century history, since its separation from the Viet-Muong language. Inheriting and developing academic achievements both domestically and internationally throughout the 20th century, he also demonstrated some laws of phonetic change in history, contributing to the advancement of general research on the history of Vietnamese phonology.

Keywords: Historical linguistics, historical Vietnamese, historical phonology, graphology, Nôm script.

¹Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: duong.tran@hauivn

Ngày nhận bài: 08/2/2026

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 14/4/2026

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2026

1. GIỚI THIỆU

Lịch sử tiếng Việt là một lịch sử được viết nên bởi các nhà ngôn ngữ học lịch sử. Đó là loại lịch sử được kiến tạo bởi các tri thức và phương pháp khoa học chuyên sâu, dĩ nhiên trong đó có nhiều điểm mới chỉ là giả thuyết đang trong quá trình thử thách để hoặc trở thành tri thức nền tảng, hoặc sẽ trở thành những giả thuyết bị/được phủ định. Theo nguồn lịch sử tiếng Việt là một công việc gian

nan, giống như một người mơ mộng cố gắng xuyên không về quá khứ, bằng từng vảy ngôn từ, từng cứ liệu, từng văn bản, bằng từng thao tác nghiêm cẩn của ngôn ngữ học lịch sử để tái lập từng nét âm tố, hay những xu hướng biến đổi của tiếng Việt trong suốt chiều dài lịch sử. Những nhà Việt ngữ học lịch sử vừa là những người mơ mộng, nhưng đó là cái mộng mơ trí tuệ. Họ luôn cố gắng hướng đến những chân trời tri thức bằng cách từng bước

đặt những viên gạch trên cung đường mờ mịt đã khuất nẻo bởi thời gian. Trong số những nhà Việt ngữ học lịch sử, tôi muốn nhắc đến GS.TS. Nguyễn Ngọc San - một người thầy - một chuyên gia hàng đầu - người đã dùng cả cuộc đời mình để nghiên cứu và giảng dạy về chữ Nôm và lịch sử tiếng Việt bằng cả sự mộng mơ và trí tuệ của mình. Bài báo này lược thuật những đóng góp của ông trên ba phương diện: nguồn gốc tiếng Việt, ngữ âm học lịch sử và nghiên cứu chữ Nôm.

2. NGHIÊN CỨU VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT

Trong suốt nhiều chục năm qua, phần đa người Việt đều mơ mộng về việc phác thảo nên một lịch sử Việt Nam thống nhất, xuyên suốt mấy ngàn năm, trong đó người Việt hiện lên như một chủ thể cố định, bất biến trên vũ đài lịch sử, qua bao biến cố thăng trầm của thời gian. Có một quan niệm “tiên định” rằng “người Việt” đã tồn tại từ trước, đã định cư sớm ở vùng đồng bằng sông Hồng - sông Mã - sông Lam, rồi gây dựng nên một đất nước Việt Nam trường tồn suốt mấy ngàn năm. Người Việt đó nói một thứ tiếng Việt nào đó, nhưng không ai đưa ra được cứ liệu hay lập luận nào đủ để kết nối hiện tại với quá khứ. Đó là một cơn mộng kéo dài trong tâm trí biết bao người, bằng cả niềm tin vững chắc. Dường như nhận ra những mộng mị bất tận ấy, các nhà ngữ học như Nguyễn Ngọc San đã nhiều lần ý nhị phát biểu về vấn đề này qua các bài viết, chuyên luận, giáo trình. Ngay trong phần mở đầu của cuốn sách *Tim hiểu lịch sử tiếng Việt*, ông viết: “khái niệm ‘tiếng Việt’ nếu nói một cách thật chính xác thì chỉ có thể dùng để trở tiếng Việt từ khi nó bắt đầu tách ra khỏi nhóm Việt Mường chung, nghĩa là từ khi bắt đầu có cách phát âm Hán Việt, đồng thời cũng là lúc có đủ 6 thanh điệu trong tiếng Việt (khoảng trước đây một ngàn năm). Còn đối với những thời kỳ xa xôi hơn nữa, thì về nguyên tắc, có lẽ ngôn ngữ học không nên dùng khái niệm này” [1, tr.8]. Ông lập luận rằng, quan niệm truyền thống thường dùng khái niệm tiếng Việt để chỉ các nhóm ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, hoặc các tiền thân của nó, nên cần phải có một sự điều chỉnh đôi chút khi nghiên cứu về ngọn nguồn của tiếng Việt. Ông ủng hộ quan điểm cho rằng tiếng Việt có lịch sử 12 thế kỷ, do Nguyễn Tài Cẩn đề xuất [2, 3].

2.1. Ngọn nguồn lịch sử

Dựa trên các thành tựu của giới khoa học (cả Việt Nam và quốc tế) trong suốt hơn 100 năm, từ J.R. Logan [4], X. Schmidt [5], H. Maspéro [6], đến H. Haudricourt [7, 8], Andreev [9], M. Ferlus [10, 11, 12, 13, 14, 15, 16],... Nguyễn Ngọc San cho rằng cư dân Phùng Nguyên nói tiếng Tiên Việt Chút; sau đó, khi tiếp xúc mạnh mẽ với ngôn ngữ Tày Thái cổ, tiếng Tiên Việt Chút bị phân hóa, biến thành tiếng

Việt Mường chung (Thanh Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình, Phú Thọ). Trong khi đó, nhóm dân cư ở phía tây Quảng Bình, Hà Tĩnh (do ít tiếp xúc với nhóm Tày Thái) vẫn bảo lưu cơ bản những đặc điểm của tiếng Tiên Việt Chút và dần tự chuyển biến thành tiếng Chút-Pọng. Còn tiếng Việt Mường chung là một ngôn ngữ pha trộn với cơ tầng Mon-Khmer hòa trộn với các yếu tố Tày - Thái [1]. Do vận hành theo cơ chế Tày Thái cổ, nên tiếng Việt Mường chung đã dần đơn giản hóa và hình thành thanh điệu. Quá trình đơn tiết hóa (triệt tiêu các nhóm phụ âm đầu P1P2 > P) theo quy luật chung là thường bảo lưu bộ vị cấu âm (môi, đầu lưỡi, mặt lưỡi,...) nhưng biến đổi phương thức cấu âm (tắc, xát, biên,...) khiến cho P1 thường bị rụng (do P1 khác với P2 về bộ vị cấu âm và gần về phương thức cấu âm), ví dụ t- thường đứng trước k-, còn k- thường đứng trước p-, t- m-, n-, ví dụ: *tơ kul > tkul > kun* [gối], *tơ kol > tkol > kol* [gối], *kopas > kpas > pai* [vải]. Các âm cuối -w, -y, -h, -? bị rụng mất, âm cuối -s biến thành âm cuối nửa khép -i, còn các âm cuối lỏng -r, -l thì nhập một, hoặc lẫn với -n trong tiếng Việt Mường chung, ví dụ: *chil* (tiếng Sách) > *chỉ, koliel > rế, nhel > nhẹ*. Như vậy, tiếng Việt Mường chung sẽ còn các chung âm khép miệng như -p, -t, -k, -m, -n. Hệ quả là các âm tiết ngày càng chặt chẽ hơn, góp phần vào xu thế đơn tiết hóa. Mặt khác, các chung âm -?, -s, -h khi rụng đi sẽ làm nảy sinh ba tuyến điệu. Hệ quả đó khiến cho tiếng Việt Mường chung dần xuất hiện thanh điệu (cụ thể -? chuyển hóa thành thanh sắc- nặng, -h chuyển hóa thành thanh ngã - hỏi, và các âm cuối mở [tức không có chung âm] sẽ chuyển hóa thành thanh ngang - huyền).

2.2. Tiếp xúc và biến đổi

Bảng 1. Bảng phân hóa thanh điệu

Tuyến điệu	Vô - hữu	6 thanh
Ngang - huyền	Vô thanh - vô thanh	Ngang
	Hữu thanh - vô thanh	Huyền
Sắc - nặng	Vô thanh - vô thanh	Sắc
	Hữu thanh - vô thanh	Nặng
Hỏi - ngã	Vô thanh - vô thanh	Hỏi
	Hữu thanh - vô thanh	Ngã

Trong giai đoạn Bắc thuộc, nhóm cư dân ở phía Bắc tiếp tục giao thoa, tiếp xúc mạnh mẽ với nhóm Hán Tạng, dẫn đến sự phát triển và phân tách ngôn ngữ. Đặc biệt, ở giai đoạn cuối của sự tiếp xúc (thời Đường), tiếng Việt Mường chung chuyển sang xu hướng vô thanh hóa: các âm vô thanh Hán biến thành vô thanh với thanh điệu bổng (ngang, sắc, hỏi), các âm đầu hữu thanh Hán chuyển

sang âm đầu vô thanh Việt với thanh điệu trầm (huyền, nặng, ngã). Ba tuyến điệu được phân hóa thành 6 thanh điệu (bảng 1). Quá trình này kéo dài từ thế kỷ VI đến thế kỷ XII.

Hệ quả quan trọng nhất trong quá trình tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán là việc tiếng Việt Mường tách ra thành hai ngôn ngữ: tiếng Việt và tiếng Mường. Nhóm cư dân ở vùng đồng bằng, trong quá trình hòa huyết, cộng cư với người Hán, và nói song ngữ (tiếng Hán và ngôn ngữ bản địa) một cách mạnh mẽ nên đã tách thành tiếng Việt. Nhóm cư dân miền núi, do mức độ tiếp xúc ít hơn, nên còn bảo lưu tiếng Tiên Việt Mường và dần chuyển sang tiếng Mường. Quá trình tách đôi Việt-Mường thể hiện qua sự biến đổi của các âm đầu và âm cuối.

Tiếng Việt Mường chung chỉ có các âm đầu vô thanh, sau khi đã loại bỏ các âm đầu vô thanh trong các ngôn ngữ Nam Á. Đến khi tiếp xúc với tiếng Hán đời Đường, hệ thống âm đọc Hán Việt định hình, và có một số lượng từ vựng gia nhập vào tiếng bản địa. Sự tiếp xúc có tính hệ thống (cả ở quan phương - sách vở lẫn dân gian - khẩu ngữ) đã khiến các phụ âm hữu thanh tái xuất hiện trong tiếng Việt, nhưng đi kèm với các âm tiền thanh hầu hóa (gồm ?b-, ?d-, ?j- và ?g-) vốn có gốc là âm đầu trong tiếng Việt Mường chung [17, 18]. Quá trình này được đẩy mạnh khi Giao Châu giành độc lập vào đầu thế kỷ X và có cứ liệu rõ ràng vào thế kỷ XII. Các âm tiền thanh hầu hóa ?b-, ?d-, ?j- và ?g- tiếp tục tách đôi như sau: ?b- thành b- và m-, ?d- thành d- và n-, ?j- thành gi- và nh-, ?g- thành g- và ng-. Lưu tích của b- và m- còn thấy trong các cặp "bồ hôi" - "mồ hôi", "bồ hóng" - "mồ hóng", "bồ côi" - "mồ côi". Lưu tích của đ- và n- còn thấy trong *đăm* (Mường) - *năm* (Việt), *đác-nác* / *nước*, *đo-no*, *đổ-nổ*, *đoóc-nóc* / *đốc* (trong *bít đốc*). Lưu tích của d- và nh- còn thấy trong *dăn deo* - *nhăn nheo*, *dúm* - *nhúm*, *dóm* - *nhóm*, *dúc* - *nhúc*, *diếc* - *nhiếc*, *dừ* - *nhừ*, *dòm* - *nhòm*... Lưu tích của k- và ng- còn thấy trong các cặp: *ken* (Koi) - *nghen* (Việt), *kol* (Sách) - *ngon* (Việt). Lưu tích của g- và ng- trong các cặp: *ghé* - *nghé*, *gãm* - *ngãm*, *ghếch* - *nghếch*, *ghiễn* - *nghiễn*,... Nguyễn Ngọc San còn đề xuất thêm một âm */?η-/ với đặc trưng hút vào ứng với âm mũi. Cứ liệu mà ông dẫn chứng gồm: 阿吟 *a ngâm* ghi âm */?ngâm/, và *ngái* với đối ứng */crŋai/ (Pre-Mon Khmer) > */sŋaj/ (Tiền Việt Chứt), được ghi bằng chữ Nôm 謁 ngái (lâu, xa) (Chú thích) trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*.

Như vậy, bằng việc sử dụng nhiều phương pháp khoa học, Nguyễn Ngọc San đã góp phần khơi nguồn lịch sử tiếng Việt và sơ đồ phả hệ tiếng Việt. Tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, nhánh Môn - Khmer, được

hình thành trên cơ sở tiếp xúc lâu dài với các nhóm ngôn ngữ Tày Thái, Nam Đảo và Hán Tạng.

3. NGHIÊN CỨU VỀ NGỮ ÂM HỌC LỊCH SỬ

3.1. Ngữ âm tiếng Việt từ cứ liệu chữ Nôm

Nếu như các học giả quốc tế trước đó chứng minh lịch sử tiếng Việt qua các quan hệ ngữ âm bằng các cứ liệu của ngôn ngữ học so sánh (với các tiếng có chung nguồn gốc, hoặc các phương ngữ), thì đến Nguyễn Ngọc San, các kết quả này được củng cố bằng hệ thống cứ liệu văn tự chữ Nôm và văn bản Nôm, điều mà Gaston Nhẫn đã triển khai trong nghiên cứu của mình vào năm 1967 qua ngữ liệu trong *Quốc âm thi tập* [19]. Ngay từ đầu thập niên 1980, Nguyễn Ngọc San đã công bố một bài viết quan trọng về ngữ âm tiếng Việt cổ qua các chữ Nôm cổ hai mã trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ* [1, tr.15-145; 21, tr.184-355], và sau đó ông hướng dẫn Hoàng Thị Ngọc triển khai luận điểm này thành luận án tiến sĩ *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* [22]. Kết quả này sau đó được hàng loạt học giả ủng hộ và tiếp thu (dĩ nhiên có điều chỉnh đôi chút) như Nguyễn Quang Hồng [23], Shimizu Masaaki [24, 25], Vũ Đức Nghiệu [26]... Ông là người đầu tiên sử dụng khái niệm "chữ Nôm hai mã" để chỉ các chữ Nôm ghi các từ có tiền âm tiết (presyllable) và các tổ hợp phụ âm đầu (consonant cluster) trong tiếng Việt. Mã thứ nhất dùng để ghi tiền âm tiết (P1), mã thứ hai dùng để ghi âm tiết chính (P2NP3). Các ký hiệu ghi tiền âm tiết thường gặp trong văn bản là: 阿 (a), 巴 (ba), 波 (ba), 婆 (bà), 个 (cá), 車 (cu), 多 (đa), 可 (khả), 蘿 (la), 麻 (ma), 坡 (pha), 破 (phá).

Ví dụ một số chữ Nôm sau:

阿与 ghi âm */?dư = như (minh chứng cho sự tồn tại của ?j-

阿計a kế ghi âm */?gày = gày (minh chứng cho sự tồn tại của ?g-)

阿吟a ngâm ghi âm */?ngâm (minh chứng cho sự tồn tại của ?ng-)

阿普a phổ ghi âm */?bổ = vỗ (minh chứng cho sự tồn tại của ?b-)

阿批a phê ghi âm */?vê = về (minh chứng cho sự tồn tại của ?b-)

阿盃a bôi ghi âm */?bôi = vôi (minh chứng cho sự tồn tại của ?b-)

波怛ba đát ghi âm */?đút = đút (minh chứng cho sự tồn tại của ?d-)

波底 Ba để ghi âm ?để = để (minh chứng cho sự tồn tại của ?d-)

波沓 Ba đạp ghi âm *?đấp = đấp (minh chứng cho sự tồn tại của ?d-)

Ông đồng thời cũng phát hiện ra các chữ Nôm “hai mã” trên đã “ép” trong một khối vuông, trong đó thành tố đầu ghi tiền âm tiết hoặc phụ tố, còn thành tố sau ghi âm tiết chính. Ví dụ:

𪛗 ghi âm *?để = để

𪛘 ghi âm *?ra = ra.

𪛙 ghi âm ?rầy = rầy

𪛚 ghi âm *blat = trát

𪛛 ghi âm *blời = trời

𪛜 ghi âm *blỏi = trở

𪛝 ghi âm *klống = sống

𪛞 ghi âm *tbui = vui

Tổ hợp phụ âm đầu /kr-/ vốn có nguồn gốc từ các nhóm phụ âm có -r- trong tiếng Việt Mường chung (ví dụ: Úy Lô có kr-, Thái có gr-, Ba Na có pr-). Các yếu tố -r- này chuyển thành -l- trong các tiếng Hung, Sách, Thà Vụng, Khong Khen. Còn ở tiếng Việt thì hòa đúc thành kr- vào khoảng thế kỷ XII-XIV, và thành khl- hoặc phi- vào thế kỷ XV - XVI, sau đó mới thành s- (quặt lưỡi) hoặc r- vào thế kỷ XVII về sau. Ví dụ: *krong* > *sông*, *krang* > *sáng*, *kram* > *sạm/rám*,... Trong khi đó, tiếng Mường rụng hẳn các âm quặt lưỡi để chuyển hóa thành âm bật hơi k', ví dụ: *krum* > *khâm* (sấm), *khluối* > *khuối* (suối). Thế kỷ XVII, tiếng Việt còn có các nhóm phụ âm đầu như bl-, tl-, ml-, trong cả cứ liệu chữ Nôm và quốc ngữ cổ (xem thêm [27, 28]). Các nhóm bl- và tl- biến đổi thành tr- ở phương ngữ miền Trung, và thành gi- ở phương ngữ miền Bắc, ví dụ: *tlỏ* > *trỏ*, *blái* > *trái* (trái cây), *tlái* > *trái* (phải-), *blời* > *trời/ giời*, *blầu* > *trầu/ giầu*, *blo* > *tro/ gio*, hoặc có khi rụng âm lỏng, như: *blàn* > *bàn* (- thờ), *blệt* > *bệt*, hoặc rụng tiền tố như: *tlíu tlo* > *lú lo*, *tlộn tlo* > *lộn lo/ nhộn nhạo/ trộn trạo*, *tlúc tấc* > *lúc lấc* [ngữ liệu từ 29]. Trong khi đó, tiếng Mường vì không có âm quặt lưỡi nên tl- vẫn bảo lưu nguyên trạng.

3.2. Các xu hướng ngữ âm

Về xu hướng xát hóa, Ferlus cho rằng quá trình xát hóa các phụ âm đầu trong tiếng Việt là hệ quả của sự co ép các từ song tiết hay âm tiết tiền âm tiết, khiến các chuỗi âm tắc ở vị trí giữa bị xát hóa thành các âm xát lơ (spirante), sau đó tăng cường thành âm xát mạnh (fricative) [13, 30]. Nguyễn Ngọc San kế thừa quan điểm trên, nhưng phản biện rằng Ferlus đã đi quá xa về quá

khứ, trong khi các cứ liệu trong chữ Nôm (tiếng Việt) và tiếng Mường cho phép nhận định rằng xu hướng này xảy ra muộn hơn nhiều, và nó giúp chứng minh cho quá trình tách đôi từ Việt Mường chung thành tiếng Việt và tiếng Mường. Các cứ liệu chữ Nôm trong bản dịch *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* cho thấy các từ Việt có âm đầu gi- còn đang được ghi bằng âm đầu ch- hoặc tr-, ví dụ: *giết* được ghi bằng *chiết*, *gìn giữ* được ghi bằng *chiên chữ*, *giắt* được ghi bằng *trát*, *giữ* được ghi bằng *chữ*, *già* được ghi bằng *trà*, *gieo* được ghi bằng *chiêu*. Ông cho rằng xu hướng âm mạc (post palatal) ch- > gi- phải xảy ra sau thế kỷ XV - XVI (giai đoạn sau của *An Nam dịch ngữ*) [33, tr.68-73]. Trong khi đó, xu hướng xát hóa từ ch- > x- xảy ra muộn hơn với cứ liệu so sánh giữa tiếng Việt và tiếng Mường (Cuối Đép), ví dụ: *chò-xâu*, *chác-xách*, *chay-xay*, *chát-xát*, *chói-xói*, *chìn-xin*. Cùng giai đoạn, việc xát hóa b->v- diễn ra vào thế kỷ XVII, cùng hướng với w->v-, và kết thúc muộn vào cuối thế kỷ XIX (qua tư liệu của Huỳnh Tịnh Paulus Của năm 1895) [34], ví dụ: *bã bọt mép-vã bọt mép*, *béo-véo*, *băm-vằm*, *bái-vái*, *bốc-vốc*, *bông-vông*... Nhóm xát hóa t->ch- tuy chưa xác định được thời điểm biến đổi, nhưng lưu tích của nó thấy rõ trong chữ Nôm. Chữ Nôm thường dùng chữ Hán có thủy âm t- để ghi âm ch-, ví dụ: *tự* > *chữ*, *tốt* > *chót*, *tài* > *chài*, *tồn* > *chôn*, *tôn* > *chôn*, *tạ* > *chạ*... Sự đối ứng có thể quan sát thấy khi so sánh tiếng Việt với tiếng Mường, như: *chấy-tí*, *chàm-tum*, *chuồng-tuồng*, *chém-tém*, *chăng-tăng*,... Cuối cùng là nhóm s- > r- được diễn biến từ các nhóm phụ âm đầu, ví dụ: *ksa* > *răng*, *asam* > *rướm*. Xu hướng này không chỉ diễn ra trong các từ Việt Mường, mà còn kéo theo một số từ gốc Hán như: *su* > *tu* > *râu*, *si* > *tế* > *rể*, *sia* > *tả* > *rửa*, *sao* > *táo* > *ráo*, *siang* > *tương* > *rương*,... Chữ Nôm có hiện tượng dùng th- để ghi r- như *thất* ghi *rất*, *thất* ghi âm *rái*, *than* ghi *ran*,... Cuối cùng, Nguyễn Ngọc San đưa ra quy luật “xóa nhân” của các cặp đối lập x- và s-, tr- và ch-, gi-/r- và d-. Tình thế này bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XIX cho đến nay, đặc biệt diễn ra mạnh ở vùng đồng bằng sông Hồng, với xu hướng s- và x- nhập thành x-, tr- và ch- nhập thành ch-, gi-/r- và d- nhập thành d-. Thảng hoặc có một số vùng còn bảo lưu sự đối lập này, như Thái Bình. Ông đưa ra một số giả định về nguyên nhân của xu hướng này như sau: các âm s-, gi- xuất hiện trong tiếng Việt do tiếp xúc với tiếng Hán. Khi vai trò của chữ Hán và Hán văn bị mờ nhạt, thì việc thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với tiếng Mường (ngôn ngữ không có âm quặt lưỡi) khiến cho các âm quặt lưỡi dần biến mất. Mặt khác, trong thế kỷ XV-XVII, hệ thống âm quặt lưỡi quá nhiều và phức tạp nên việc chuyển đổi ngữ âm, để tạo nên số lượng cân bằng ở các

cột. Cùng lúc đó ở phương ngữ Trung gi-> j-, và phương ngữ miền Nam là quá trình biến đổi phụ âm đầu v- và gi-hòa nhập thành âm j-.

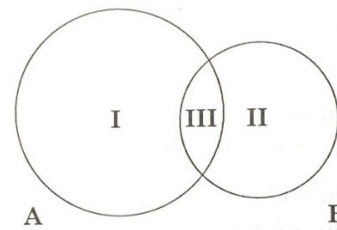
Những nghiên cứu trên đây của Nguyễn Ngọc San là một ví dụ điển hình về thao tác luận và phương pháp luận trong nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử, trong trường hợp cụ thể là lịch sử tiếng Việt. Ông đề cao 2 thao tác cơ bản là so sánh bên trong và so sánh bên ngoài. Trong đó, so sánh bên trong là so sánh giữa các tiểu chi khác nhau trong một ngành (so sánh nội bộ), còn so sánh với tiếng Hán và các ngôn ngữ có tiếp xúc (nhưng khác nguồn gốc) là so sánh bên ngoài. So sánh bên trong giúp ta nhận thức được các quy luật biến đổi ngữ âm và quá trình phát triển, phân nhánh của tiếng Việt (và các tiền thân của nó). So sánh bên ngoài giúp ta nhận thức rõ hơn quá trình tiếp xúc, tương tác, vay mượn, của các ngôn ngữ khác (như tiếng Hán) đã tác động đến các quy luật nội bộ của tiếng Việt ra sao, làm thay đổi cơ cấu ngữ âm, hay tăng cường hệ thống từ vựng cũng như ngữ pháp và năng lực biểu đạt của tiếng Việt (như trường hợp các hư từ và các ngữ điển cổ, công án,...). Mặt khác, so sánh bên ngoài hay bên trong đều cần phải đảm bảo tính đo đại và tính lịch đại của các ngữ liệu trong từng thời điểm thực hiện so sánh, đồng thời cần quan tâm đến những xu hướng biến đổi có tính quy luật của các ngôn ngữ được sử dụng để so sánh và đối chiếu. Quan tâm đến sự phát triển toàn diện của tiếng Việt là phác thảo một cái nhìn lịch đại về tiếng Việt, nhằm có những "lát cắt" chính xác cho từng giai đoạn cụ thể. Cái nhìn tổng quan là xương sống giúp định vị những nghiên cứu vi mô, và ngược lại, các khảo sát vi mô giúp người nghiên cứu "đắp thêm da thịt" cho bộ khung tổng thể, thậm chí điều chỉnh cấu trúc vĩ mô (vốn được dựng lên như một hình giả thuyết để làm việc).

4. NGHIÊN CỨU CHỮ NÔM

4.1. Tiêu chí phân loại theo mô hình âm

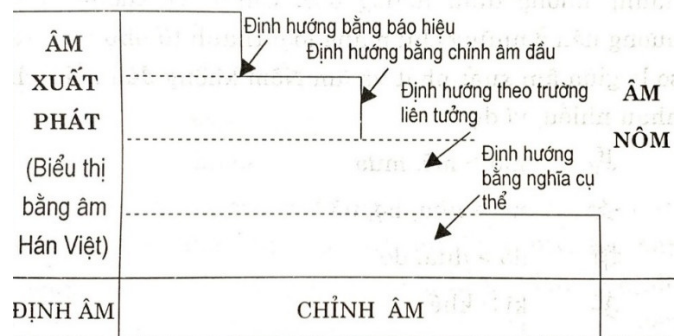
Một hướng nghiên cứu có nhiều thành tựu của GS Nguyễn Ngọc San đó là nghiên cứu chữ Nôm theo mô hình ngữ âm, được ông thực hiện từ những năm 1980 và có ảnh hưởng đến giới nghiên cứu trong khoảng 40 - 50 năm trở lại đây. Nhiều người cho rằng chữ Nôm là một loại chữ tượng hình (sic) hoặc là một loại chữ biểu ý. Theo quan điểm Âu tâm luận (Euro-centrism) kết hợp với thuyết tiến hóa xã hội của Darwin (social Darwinism), một số người cho rằng chữ Nôm chỉ là một loại văn tự đang trong quá trình phát triển, từ tượng hình đến chữ ghi ý, và có nhiều điểm yếu so với các loại chữ Latinh thuần túy ghi âm. Chữ Nôm vì thế mang nhiều yếu tố bất tiện, như khó nhớ, khó học, hoặc phải học chữ Hán trước đó mới đọc

được chữ Nôm. Nguyễn Ngọc San đã phản biện luận điểm tiền định này bằng cách nghiên cứu tính biểu âm trong hệ thống chữ Nôm Việt.



Hình 1. Mô hình số lượng âm tiết giữa tiếng Hán và tiếng Việt [1]

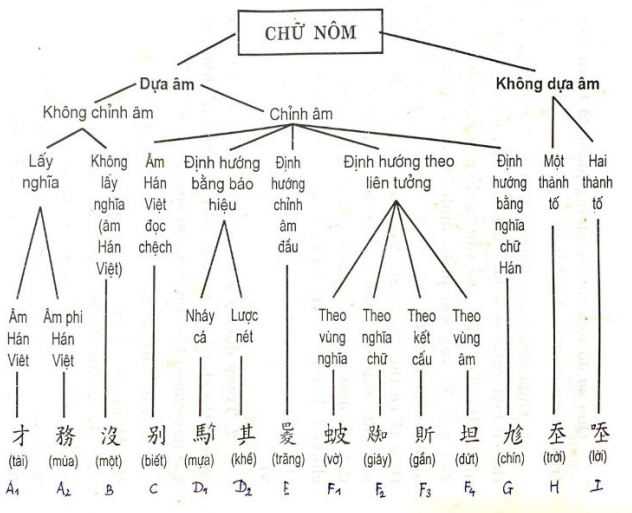
Để đưa ra luận điểm và lý thuyết của mình, Nguyễn Ngọc San đã xây dựng mô hình phân loại âm. Trong đó, nhóm A là tất cả các chữ Hán chỉ có trong văn bản Hán và văn bản Nôm; nhóm B là tất cả các chữ Nôm; và nhóm C (điểm giao giữa hai vòng tròn của nhóm A và B) là số chữ Nôm trùng hình giữa Hán và Nôm. Phần không trùng của B là các chữ Nôm không có mặt trong kho chữ Hán. Thao tác thứ hai, ông thống kê được rằng số lượng âm tiết có nghĩa trong tiếng Việt là 3525 đơn vị, số lượng âm tiết Hán Việt là 1310 đơn vị, suy ra số lượng âm tiết Việt không có âm tương ứng trong hệ thống Hán Việt là 2215 (3525 - 1310) [20, tr. 40]. Số lượng âm Nôm (2215) này là một nguồn quan trọng khiến chữ Nôm phải sử dụng các yếu tố ghi âm; trong đó, hai phép quan trọng nhất là giả tá (tá âm và đọc chệch) và chữ hình thanh với âm Hán Việt của thanh phù được đọc chệch. Các phương thức gia cố để chỉnh âm gồm: dùng âm phù để chỉnh âm, dùng ý phù để chỉnh âm và dùng ký hiệu để chỉnh âm (Hình 2). Ông đề xuất các khái niệm như "âm gốc" (hay "âm xuất phát", được ghi âm bằng loại chữ Hán nguyên dạng và loại chữ Hán lược nét hoặc thêm nét), "chỉnh âm" là phương pháp đọc chệch, gồm yếu tố phi kí hiệu (chữ giả tá), yếu tố định hướng bằng báo hiệu (kí hiệu phụ), định hướng bằng kí hiệu chỉnh âm đầu (yếu tố ghi tổ hợp phụ âm đầu), định hướng theo trường liên tưởng (bộ thủ trở trường nghĩa), định hướng bằng nghĩa cụ thể (chữ chỉ nghĩa đích xác).



Hình 2. Các phương pháp chỉnh âm [20, tr.63]

4.2. Cấu trúc chữ Nôm

Cuối cùng, Nguyễn Ngọc San đưa ra một bảng phân loại chữ Nôm theo tiêu chí âm đọc. Đây là một cách phân loại hoàn toàn mới, cả về cách tiếp cận lẫn quan điểm lý thuyết về văn tự học. Mô hình phân loại chữ Nôm của ông bao gồm 14 loại theo cấu trúc lưỡng phân. Tiêu chí đầu tiên là phương pháp “chính âm”. Ông tách thành hai nhóm lớn: nhóm “dựa âm” và nhóm “không dựa âm”. Nhóm không dựa âm là nhóm hoàn toàn không có “âm dựa”/ “âm gốc” tức chỉ thuần túy là tượng hình, hoặc chỉ sự, chỉ có hai loại là nhóm H (歪 trời), và (唾 lời). Còn lại nhóm “dựa âm” bao gồm tất cả các chữ Nôm có yếu tố biểu âm. Nhóm này tiếp tục được lưỡng phân thành nhóm “không chính âm” (mượn nguyên chữ Hán và mượn âm từ tiếng Hán), và nhóm “chính âm”. Nhóm không chính âm gồm hai tiểu loại nhỏ: nhóm lấy nghĩa và nhóm không lấy nghĩa. Nhóm lấy nghĩa gồm nhóm đọc theo âm Hán Việt và nhóm đọc theo âm Phi Hán Việt. Rút lại, mô hình phân loại của Nguyễn Ngọc San phân loại theo âm, đến khi hạ bậc thì sẽ chia theo phương pháp định hướng âm và mượn nghĩa. Các nhóm chữ Nôm trong mô hình này lần lượt gồm 14 nhóm như trong hình 3.



Hình 3. Bảng phân loại chữ Nôm theo mô hình âm của Nguyễn Ngọc San (20), tr.121)

Nhóm 1 (A1) là chữ Nôm dựa âm không có yếu tố chính âm, với âm dựa là âm Hán Việt và mượn nghĩa. Đây là các chữ Nôm mượn nguyên chữ Hán dùng để ghi các từ Hán Việt, ví dụ: 才 *tài*, 仁 *nhân*, 義 *nghĩa*, 禮 *lễ*, 智 *trí*, 信 *tín*,...

Nhóm 2 (A2) là nhóm chữ Nôm dựa âm, không có yếu tố chính âm; âm dựa là âm Hán Việt và mượn nghĩa. Đây là các chữ Nôm mượn nguyên chữ Hán dùng để ghi các từ gốc Hán đọc theo âm Phi Hán Việt (gồm: âm/từ Tiền

Hán Việt và âm/từ Hậu Hán Việt, hoặc âm/từ gốc Hán của một phương ngữ Hán), ví dụ: 牙 *ngà*, 房 *buồng*, 角 *cốc*,...

Nhóm 3 (B) là nhóm chữ Nôm mượn âm Hán Việt - mượn nguyên chữ Hán và bỏ nghĩa. Đây là nhóm dựa trên các từ đồng âm giữa tiếng Việt và tiếng Hán, như 沒, một từ trong tiếng Hán chỉ việc chìm dưới nước, được dùng để viết số 1 trong tiếng Việt.

Nhóm 4 (C) là nhóm chữ Nôm chính âm Hán Việt (đọc chệch) - mượn nguyên hình thể chữ Hán và bỏ nghĩa. Đây là nhóm dựa trên các từ có âm đọc gần nhau giữa tiếng Việt và tiếng Hán, như chữ “别” (biệt) trong tiếng Hán (tạm biệt) dùng để ghi chữ “biết” trong tiếng Việt.

Nhóm 5 (D1) là nhóm chữ Nôm chính âm có định hướng bằng ký hiệu cá nháy (个) và bỏ nghĩa. Đây là nhóm phái sinh từ nhóm C, nhưng được gia cố thêm các ký hiệu để báo hiệu rằng đây là chữ Nôm và phải đọc chệch âm Hán Việt để ra một âm Việt có đặc điểm ngữ âm tương tự (cận âm), ví dụ: 馬个, chữ Mã thêm cá nháy được đọc chệch là “mựa” (chở).

Nhóm 6 (D2) nhóm chữ Nôm chính âm có định hướng bằng cách lược nét và bỏ nghĩa. Đây là nhóm phái sinh từ nhóm C, nhưng bớt 1 nét của chữ gốc để báo hiệu rằng đây là một chữ Nôm và phải đọc chệch âm Hán Việt, ví dụ: 其其 *khê khê* được lược bớt nét (tình hình) từ chữ 其其.

Nhóm 7 (E) là nhóm chữ Nôm dựa âm theo định hướng chính âm đầu. Đây là loại chữ đặc thù của chữ Nôm Việt giai đoạn từ thế kỷ XVII về trước dùng để ghi các yếu tố tiền tắc thanh hầu hoặc tiền tố của tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Việt cổ, như: 鬘 *trắng*.

Nhóm 8 (F1) là nhóm chữ Nôm dựa âm được định hướng theo liên tưởng vùng nghĩa (gồm một thành tố biểu âm và một bộ thủ trở trường nghĩa), ví dụ: 螭 *vờ* (con vờ).

Nhóm 9 (F2) là nhóm chữ Nôm dựa âm được định hướng theo nghĩa chữ (gồm một thành tố biểu âm và một bộ thủ trở trường nghĩa), ví dụ: 足 *giây*.

Nhóm 10 (F3) là nhóm chữ Nôm dựa âm được định hướng theo kết cấu (gồm một thành tố biểu âm và một bộ thủ trở trường nghĩa), ví dụ: 斯 *gần*.

Nhóm 11 (F4) là nhóm chữ Nôm dựa âm được định hướng theo vùng âm (gồm một thành tố biểu âm và một bộ thủ trở trường nghĩa), ví dụ: 坦 *đứt*.

Nhóm 12 (G) là nhóm chữ Nôm dựa âm được định hướng bằng nghĩa chữ Hán, gồm một thành tố biểu âm và một chữ Hán trở nghĩa chính xác, như: 尪 *chín*.

Nhóm 13 (H) là nhóm chữ Nôm không dựa âm với hai thành tố ghép nghĩa (hội nghĩa), ví dụ: 歪 trời.

Nhóm 14 (I) nhóm chữ Nôm có hai thành tố không dựa trên âm Hán Việt mà dựa trên âm Nôm có sẵn và gia cố bộ thủ trường nghĩa. Ví dụ: 啞 lời 口+歪.

Mô hình và thao tác phân loại của Nguyễn Ngọc San cơ bản vẫn tuân thủ 3 yếu tố: Hình - Âm - Nghĩa. Nếu Đào Duy Anh [35], Trần Văn Giáp [36] phân loại chữ Nôm theo phương pháp lục thư của chữ Hán; Lê Văn Quán [37], Nguyễn Tài Cẩn và Nonna Stankevich [38] đưa yếu tố hình thể làm tiêu chí phân loại đầu tiên (gồm loại chữ mượn Hán và loại chữ tự tạo), thì Nguyễn Ngọc San là người đầu tiên lấy tiêu chí âm đọc để phân loại 20.000 chữ Nôm. Trong số 14 loại chữ Nôm đó, chỉ có 1 loại hoàn toàn theo phép hội ý (H) và không có yếu tố âm dựa; còn lại 13 loại chữ khác đều có yếu tố biểu âm. Trong đó, chữ “lời 啞” có cấu trúc {khẩu 口 歪 trời}, trong đó “歪” là thanh phù. So sánh với chữ Hán có 900 chữ tượng hình thuần túy, 1827 đơn vị chỉ ý thuần túy (không có yếu tố ghi âm), nhưng có đến 21.000 đơn vị có yếu tố ghi âm [39] chuyển dẫn theo [20, tr. 79]. Mô hình phân loại của Nguyễn Ngọc San thực chất không phủ định các cách phân loại của nhóm Nguyễn Tài Cẩn, mà chỉ là một góc nhìn khác về yếu tố âm trong cấu trúc chữ Nôm. Mô hình này của ông sau đó được một số học giả đi theo và phát triển, bổ sung thêm về mặt lý thuyết và thực tiễn nghiên cứu và giảng dạy chữ Nôm ở các bậc cử nhân và sau đại học.

5. KẾT LUẬN

Những đóng góp của Nguyễn Ngọc San trong lĩnh vực lịch sử tiếng Việt được định hình trên ba mảng lớn, gồm nguồn gốc và lịch sử tiếng Việt, ngữ âm lịch sử tiếng Việt và nghiên cứu chữ Nôm. Từ việc minh định nguồn gốc của tiếng Việt, ông còn tiếp tục nhìn kho từ vựng như là một hiện trường của quá trình tiếp xúc và phát triển ngôn ngữ, với các lớp từ vựng gốc Mon-Khmer, từ gốc Tày Thái, từ gốc Hán (với các lớp vay mượn từ Hán thượng cổ, Hán Trung đại, Hán cận đại, với các thuật ngữ từ Hán Việt, từ Tiên Hán Việt, Hán Việt Việt Hóa). Lịch sử tiếng Việt cũng được coi là một lịch sử ngữ ngôn, trong đó các hiện tượng đã biến mất cũng được ông dành công phu nghiên cứu trong nhiều năm, như từ cổ, hư từ cổ, ngữ điển cổ, từ ngữ lịch sử. Ông quan tâm đến những yếu tố mất nghĩa - mờ nghĩa trong các từ song tiết, các phương pháp sản sinh từ vựng trong tiếng Việt, sự phân bố các lớp từ khác nhau trong các văn bản văn học, và cách phân định từ loại của người xưa. Đặc biệt, việc nghiên cứu những vấn đề lý thuyết của chữ Nôm và văn Nôm là một mảng quan trọng

hàng đầu trong gia tài khoa học của ông. Bài viết này không thể nêu chi tiết những thành tựu của ông trong suốt cuộc đời nghiên cứu và giảng dạy. Kho tàng tri thức ấy phải đọc dần dần, qua nhiều năm tháng, đọc giả mới có thể hiểu một phần nào đó. Đọc một kho tàng giúp đọc giả có cơ hội học những phương pháp và thao tác khoa học, đồng thời được gieo thêm những mơ mộng mới về những chân trời mà người đi trước đã đi qua.

CHÚ THÍCH

Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh, Trịnh Quán khắc in, Thanh Hoa (Thanh Hóa ngày nay), 1730 ghi *Trong bao nhiêu lỗ lòng hết thời chảy máu, tất nghĩ lần trong đất, thời ngái mãi mới trở* < 諸尼孔中, 悉皆流血, 悶絕良擘地, 良久乃甦 >.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu lịch sử tiếng Việt*. NXB Đại học Sư phạm, 2003.
- [2]. Nguyễn Tài Cẩn, “Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt,” *Tạp chí Ngôn ngữ*, 6,, 7-12, 1998.
- [3]. Tran T.D., “The History of Nom: A Periodization,” *Journal of Chinese Writing Systems*, 5(2), 175-188, 2019.
- [4]. Logan J.R. “Ethnology of the Indo Pacific Islands,” *Journal of the Indian Archipelago*, 1852.
- [5]. Schmidt X., “Die Mon-Khmer-völker: ein bindeglied zwischen völkern Zentralasiens und Austronesiens,” (The Mon-Khmer peoples: a link between the peoples of Central Asia and Austronesia) *Archiv für Anthropologie*, Braunschweig, 1906.
- [6]. Maspéro H., “Etudes sur la phonétique historique de la langue Annamite,” (Studies on the historical phonetics of the Annamite language) *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, XII, 1-120, 1912.
- [7]. Haudricourt André-Georges, “De l'origine des tons en Vietnamien,” (The origin of tones in Vietnamese) *Journal Asiatique*, 242, 69-82, 1954.
- [8]. Haudricourt, André-Georges. “Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á”, in *trong Những bài viết về lịch sử tiếng Việt*, 1997.
- [9]. Andreev N.D., “K voprosu proisxozdenii Vjjetnamskogo jazyka,” (On the origin of the Vietnamese language) *Sovetskoe vostokovedenie*, 2, 101-111, 1958.
- [10]. Ferlus M., “Problèmes de mutations consonantiques en Thavung,” (Problems with consonant mutations in Thavung) *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, Tome LXIX, 311-323, 1974.
- [11]. Ferlus M., “Vietnamien et proto Viet-Muong,” (Vietnamese and proto Viet-Muong) *Asie du Sud-Est et Monde Insulindien*, 4, 21-54, 1975.

- [12]. Ferlus M., "L'inxie instrumentale en Khamou et sa trace en Vietnamien," (The instrumental inxie in Khamou and its trace in Vietnamese) *The Cahiers de Linguistique Asie Orientale*, 2, 51-55, 1977.
- [13]. Ferlus M., "Sự biến hóa của các âm tắc giữa (obstruantes médiales) trong tiếng Việt," *Ngôn ngữ*, (2) 1981.
- [14]. Ferlus M., "Histoire abrégée de l'évolution des consonnes initiales du Vietnamien et du Sino-Vietnamien," (Abridged History of the Evolution of Initial Consonants in Vietnamese and Sino-Vietnamese) *Mon-Khmer Studies*, 20, 111-125, 1987.
- [15]. Ferlus M., "Vocalisme du Proto Viet-Muong," (Vocalism of Proto Viet-Muong) in *24th International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics*, Ramkhamheang University and Chiang Mai University, 7-11, 1991.
- [16]. Ferlus M., "Formation du système vocalique du Vietnam," (Formation of the Vietnamese Vowel System) in *27th International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics*, Paris, 12-16, 1994.
- [17]. Diffloth G., *The Dvaravati Old Mon Language and Nyah Kur*, Chulalongkorn University Printing House, Bangkok, 1984.
- [18]. Diffloth G., "Vietnamese tonogenesis and new data on the registers of Thavung," in *23rd International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics*, 1990.
- [19]. Gaston Nhãn. *Etude du consonantisme du Quốc âm thi tập (Nghiên cứu hệ thống phụ âm đầu của Quốc âm thi tập)*. Luận án Tiến sĩ đệ tam cấp, INACO, 1967.
- [20]. Nguyễn Ngọc San, *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm*. NXB Sư phạm, Hà Nội, 2002.
- [21]. Nguyễn Ngọc San, "Chữ Nôm và văn bản chữ Nôm," trong *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* (Tập IV phần 2), Lê Trí Viễn (chủ biên). NXB Giáo dục, Hà Nội, 184-355, 1987.
- [22]. Hoàng Thị Ngọc, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm 'Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh'*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999.
- [23]. Nguyễn Quang Hồng, *Khái luận văn tự học chữ Nôm*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008.
- [24]. Shimizu Masaaki, "Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt vào thế kỷ XIV-XV qua hai cứ liệu chữ Nôm" trong *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam* (Tập 2). NXB Thế giới, Hà Nội, 2002.
- [25]. Shimizu M., "A Phonological Reconstruction of 15th Century Vietnamese Using Chữ Nôm 字喃 Materials," in *2010 International Conference and Taiwanese Studies*, National Cheng Kung University, Taiwan, 2010.
- [26]. Vũ Đức Nghiệu, *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.
- [27]. Vũ Đức Nghiệu, *Những từ có liên hệ với nhau về nghĩa và lịch sử âm đầu trong tiếng Việt*. Luận án Phó Tiến sĩ Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 1995.
- [28]. Vu D.N., "Vietnamese Initial Consonant Clusters in Quốc Ngữ Documents from the 17th to early 19th Centuries," *Journal of the Southeast Asian Linguistics Society*, 143-162, 2019.
- [29]. de Rhodes A., "*Dictionarium Annamiticum Lvsitanum et Latinum*," (Dictionary of the Annam, Lithuanian and Latin languages). Sacrae Congreg., Romae, 1651.
- [30]. Ferlus Michel, "Sự biến hóa của các âm tắc giữa (obstruantes mediales) trong tiếng Việt" (Văn Hà dịch), trong *Giao lưu văn hóa và ngôn ngữ Việt - Pháp*. NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 116-145, 1999.
- [31]. Ferlus Michel, "Những sự không hài hòa thanh điệu trong tiếng Việt Mường và những mối liên quan lịch sử của chúng (Vương Lộc dịch)," trong *Giao lưu văn hóa và ngôn ngữ Việt - Pháp*. NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 147-161, 1999.
- [32]. Ferlus M., "The origin of Tones in Viet-Muong," *Southeast Asian Linguistic Society XIth Conference*, Bangkok, Thailand, May 16-18, 2001.
- [33]. Nguyễn Ngọc San, "An nam dịch ngữ - Cứ liệu quan trọng để nghiên cứu tiếng Việt thế kỷ XV-XVI," *Ngôn ngữ*, 4, 68-73, 1995.
- [34]. Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*. Sai Gon Imprimerie REY, Sai Gon. 1895.
- [35]. Đào Duy Anh, *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. NXB Khoa học Xã hội, 1975.
- [36]. Trần Văn Giáp, *Lược khảo vấn đề chữ Nôm*, Ngày nay. Westminster, 2002.
- [37]. Lê Văn Quán, *Nghiên cứu về chữ Nôm*. NXB Khoa học Xã hội, 1981.
- [38]. Nguyễn Tài Cẩn, Stankevich N.V., *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, 1985.
- [39]. Pauthier G., *Sinico-Ægyptiaca: Essai sur l'origine et la formation similaire des écritures figuratives chinoise et Égyptienne*, (Sinico-Aegyptiaca: Essay on the Origin and Similar Formation of Chinese and Egyptian Figurative Writing), Firmin Didot Frères, 1842.

AUTHOR INFORMATION

Tran Trong Duong

School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry, Vietnam